BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN SỨ THANH TRÌ VIGLACERA

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

(đã được kiểm toán)

Signature Not Verified
Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN SỨ VIGLACERA THANH TRÌ
Ký ngày: 14/2/2019 08:27:15

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	06 - 39
Bảng cân đối kế toán	06 - 08
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	09
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10 - 11
Thuyết minh Báo cáo tài chính	12 - 39

BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Sứ Viglacera Thanh Trì (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Sứ Viglacera Thanh Trì tiền thân là Xưởng Gạch Thanh Trì được thành lập theo Quyết định số 326/BKT ngày 22/03/1961 của Bộ Kiến trúc. Công ty đã được cổ phần hóa theo Quyết định số 409/QĐ-BXD ngày 25/03/2008 của Bộ Xây dựng.

Công ty hoạt động theo Giấy phép đăng ký kinh doanh số 0100107557 cấp lần đầu ngày 29/04/2008 thay đổi lần 03 ngày 26/12/2018 được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại: Phường Thanh Trì - Quận Hoàng Mai - Thành phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Thế Anh	Chủ tịch	(Bổ nhiệm ngày 05/01/2019, trước đó là thành viên Hội đồng Quản trị)
Ông Nguyễn Văn Lý	Thành viên	(Miễn nhiệm Chủ tịch ngày 05/01/2019, bổ nhiệm thành viên ngày 05/01/2019)
Ông Trần Nguyên Quang	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 05/01/2019)
Ông Trần Huy Vĩnh	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 17/03/2018)
Ông Ngô Trung Dũng	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 17/03/2018)
Ông Lê Anh Tuấn	Thành viên	
Ông Đinh Quang Huy	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 17/03/2018)
Bà Ngô Thị Reo	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 17/03/2018)

Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này là:

Ông Trần Nguyên Quang	Quyền Tổng Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 20/12/2018)
Ông Nguyễn Thế Anh	Tổng Giám đốc	(Miễn nhiệm ngày 20/12/2018)

Các thành viên Ban Kiểm soát của Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Ngô Trọng Toán	Trưởng ban
Ông Lê Đăng Chung	Thành viên
Ông Nguyễn Mạnh Sơn	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các Chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2018, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

CÔNG TY CỔ PHẦN SỨ VIGLACERA THANH TRÌ

Trần Nguyên Quang
Quyền Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 12 tháng 02 năm 2019

Số: 120219.008/BCTC.KT5

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Tổng Giám đốc**
Công ty Cổ phần Sứ Viglacera Thanh Trì

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Sứ Viglacera Thanh Trì được lập ngày 12 tháng 02 năm 2019 từ trang 06 đến trang 39, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty.

Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Sứ Viglacera Thanh Trì tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

Đỗ Thị Ngọc Dung	**Đinh Văn Giao**
Phó Tổng Giám đốc	Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán	Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 0659-2018-002-1	số: 3286-2015-002-1

Hà Nội, ngày 12 tháng 02 năm 2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018 (đã điều chỉnh)
			VND	VND
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**94.000.443.138**	**51.979.489.436**
110	**I. Tiền và các khoản tương đương tiền**	**3**	**7.377.049.213**	**1.751.962.210**
111	1. Tiền		1.951.196.213	1.751.962.210
112	2. Các khoản tương đương tiền		5.425.853.000	-
120	**II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**	**4**	**33.000.000.000**	**-**
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		33.000.000.000	-
130	**III. Các khoản phải thu ngắn hạn**		**19.306.888.453**	**16.377.122.775**
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	28.213.372.196	26.188.290.395
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	4.306.036.275	4.351.212.773
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	4.650.461.038	3.757.913.363
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(17.862.981.056)	(17.920.293.756)
140	**IV. Hàng tồn kho**	**9**	**31.086.442.028**	**31.396.883.973**
141	1. Hàng tồn kho		34.336.388.907	34.661.725.215
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(3.249.946.879)	(3.264.841.242)
150	**V. Tài sản ngắn hạn khác**		**3.230.063.444**	**2.453.520.478**
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	10	3.084.706.444	2.308.163.478
153	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	16	145.357.000	145.357.000

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

(tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2018 VND	01/01/2018 (đã điều chỉnh) VND
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**48.288.600.891**	**45.264.915.061**
210	**I. Các khoản phải thu dài hạn**		**30.000.000**	**30.000.000**
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	30.000.000	30.000.000
220	**II . Tài sản cố định**		**46.164.219.459**	**44.433.824.062**
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	45.277.091.445	43.325.405.592
222	*- Nguyên giá*		*192.604.158.711*	*185.566.185.031*
223	*- Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(147.327.067.266)*	*(142.240.779.439)*
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	12	887.128.014	1.096.393.470
225	*- Nguyên giá*		*1.255.592.727*	*1.255.592.727*
226	*- Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(368.464.713)*	*(159.199.257)*
227	3. Tài sản cố định vô hình	13	-	12.025.000
228	*- Nguyên giá*		*245.500.000*	*245.500.000*
229	*- Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(245.500.000)*	*(233.475.000)*
240	**III. Tài sản dở dang dài hạn**		**1.268.534.310**	**304.706.853**
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	14	1.268.534.310	304.706.853
260	**IV. Tài sản dài hạn khác**		**825.847.122**	**496.384.146**
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	10	825.847.122	496.384.146
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**142.289.044.029**	**97.244.404.497**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2018 VND	01/01/2018 (đã điều chỉnh) VND
300	**C. NỢ PHẢI TRẢ**		**46.567.391.664**	**65.960.343.947**
310	**I. Nợ ngắn hạn**		**42.442.181.662**	**64.071.245.058**
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	8.160.773.908	7.318.423.274
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		209.877.030	45.083.903
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	4.919.401.062	17.798.454.562
314	4. Phải trả người lao động		2.890.569.076	2.865.730.697
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	202.275.577	338.148.237
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	18	1.259.648.779	1.418.544.363
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	20	22.563.122.320	31.769.981.042
321	8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	19	2.000.000.000	2.400.000.000
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		236.513.910	116.878.980
330	**II. Nợ dài hạn**		**4.125.210.002**	**1.889.098.889**
337	1. Phải trả dài hạn khác	18	56.000.000	56.000.000
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	20	4.069.210.002	1.833.098.889
400	**D. VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**95.721.652.365**	**31.284.060.550**
410	**I. Vốn chủ sở hữu**	**21**	**95.721.652.365**	**31.284.060.550**
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		60.000.000.000	15.000.000.000
411a	*Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*		*60.000.000.000*	*15.000.000.000*
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		1.271.118.835	1.419.218.835
414	3. Vốn khác của chủ sở hữu		66.716.000	66.716.000
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		781.136.449	300.022.774
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		33.602.681.081	14.498.102.941
421a	*LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước*		*8.746.404.336*	*8.578.028.424*
421b	*LNST chưa phân phối năm nay*		*24.856.276.745*	*5.920.074.517*
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**142.289.044.029**	**97.244.404.497**

CÔNG TY CỔ PHẦN SỨ VIGLACERA THANH TRÌ

Bùi Huyền Ngọc	**Nguyễn Thị Hồng Hạnh**	**Trần Nguyên Quang**
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Quyền Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 12 tháng 02 năm 2019

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2018

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017 (đã điều chỉnh)
			VND	VND
01	**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**23**	**244.498.671.853**	**248.262.729.113**
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	3.487.953
10	**3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**244.498.671.853**	**248.259.241.160**
11	**4. Giá vốn hàng bán**	**24**	**203.108.048.438**	**215.017.111.644**
20	**5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**41.390.623.415**	**33.242.129.516**
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	25	2.156.661.618	10.554.546
22	7. Chi phí tài chính	26	2.920.775.499	2.593.998.928
23	*Trong đó: Chi phí lãi vay*		*2.871.148.679*	*2.584.463.980*
25	8. Chi phí bán hàng	27	2.232.716.171	2.638.896.411
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	28	7.365.390.545	10.746.372.234
30	**10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**31.028.402.818**	**17.273.416.489**
31	11. Thu nhập khác	29	152.230.616	669.565.710
32	12. Chi phí khác	30	87.304.124	8.038.471.340
40	**13. Lợi nhuận khác**		**64.926.492**	**(7.368.905.630)**
50	**14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**31.093.329.310**	**9.904.510.859**
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	31	6.237.052.565	3.984.436.342
60	**16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**		**24.856.276.745**	**5.920.074.517**
70	**17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	**32**	**4.416**	**3.947**
71	**18. Lãi suy giảm trên cổ phiếu**	**33**	**4.192**	**987**

M.S.D.N - 0100107... - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN SỨ VIGLACERA THANH TRÌ
Q. HOÀNG MAI - T.P HÀ NỘI

Bùi Huyền Ngọc	**Nguyễn Thị Hồng Hạnh**	**Trần Nguyên Quang**
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Quyền Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 12 tháng 02 năm 2019

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2018

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017 (đã điều chỉnh)
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	***1. Lợi nhuận trước thuế***		***31.093.329.310***	***9.904.510.859***
	2. Điều chỉnh cho các khoản		***5.599.861.820***	***14.587.162.729***
02	- Khấu hao tài sản cố định và Bất động sản đầu tư		5.307.578.283	6.575.072.595
03	- Các khoản dự phòng		(472.207.063)	5.549.841.242
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		49.578.771	9.521.276
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(2.156.236.850)	(131.736.364)
06	- Chi phí lãi vay		2.871.148.679	2.584.463.980
08	***3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động***		***36.693.191.130***	***24.491.673.588***
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(2.094.801.908)	(14.056.951.409)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		325.336.308	7.409.328.607
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(8.902.900.043)	(4.694.567.588)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(1.106.005.942)	550.448.843
14	- Tiền lãi vay đã trả		(3.007.021.339)	(2.495.089.161)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(9.293.431.055)	(6.256.231.973)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		100.000.000	180.000.000
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(450.950.000)	(512.370.000)
20	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh***		***12.263.417.151***	***4.616.240.907***
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác		(8.001.801.137)	(2.952.271.501)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	121.181.818
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(33.000.000.000)	-
27	4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		1.378.585.780	10.554.546
30	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư***		***(39.623.215.357)***	***(2.820.535.137)***
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		44.755.522.000	
33	2. Tiền thu từ đi vay		159.065.678.110	111.645.276.691
34	3. Tiền trả nợ gốc vay		(165.811.425.719)	(113.173.787.311)
35	4. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		(225.000.000)	(407.950.000)
36	5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(4.800.000.000)	
40	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính***		***32.984.774.391***	***(1.936.460.620)***

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2018

(Theo phương pháp gián tiếp)

(tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017 (đã điều chỉnh)
			VND	VND
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong năm**		**5.624.976.185**	**(140.754.850)**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu năm**		**1.751.962.210**	**1.893.014.974**
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		110.818	(297.914)
70	**Tiền và tương đương tiền cuối năm**	**3**	**7.377.049.213**	**1.751.962.210**

Bùi Huyền Ngọc	**Nguyễn Thị Hồng Hạnh**	**Trần Nguyên Quang**
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Quyền Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 12 tháng 02 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2018

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Sứ Viglacera Thanh Trì tiền thân là Xưởng Gạch Thanh Trì được thành lập theo Quyết định số 326/BKT ngày 22/3/1961 của Bộ Kiến trúc. Công ty đã được cổ phần hóa theo Quyết định số 409/QĐ-BXD ngày 25/03/2008 của Bộ Xây dựng.

Công ty hoạt động theo Giấy phép đăng ký kinh doanh số 0100107557 cấp lần đầu ngày 29/04/2008 thay đổi lần 03 ngày 26/12/2018 được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại: Phường Thanh Trì - Quận Hoàng Mai - Thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là: 60.000.000.000 VND (Sáu mươi tỷ đồng chẵn), tương đương 6.000.000 cổ phần. Mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND/cổ phần.

Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất công nghiệp.

Ngành nghề kinh doanh
Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh các sản phẩm sứ vệ sinh, các loại phụ kiện sứ vệ sinh và các loại vật liệu xây dựng khác.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Toàn bộ sản phẩm sản xuất của Công ty Cổ phần Sứ Viglacera Thanh Trì được phân phối chủ yếu thông qua Công ty Cổ phần Thương mại Viglacera theo các hợp đồng bao tiêu sản phẩm. Trong năm 2018 thực hiện theo hợp đồng bao tiêu sản phẩm số 01/HĐBTSP-2018/VTC-TT ngày 02/01/2018 giữa Công ty Cổ phần Thương mại Viglacera và Công ty Cổ phần Sứ Viglacera Thanh Trì, hai bên thống nhất lập hợp đồng tiêu thụ toàn bộ sản phẩm sứ vệ sinh do Công ty Cổ phần Sứ Viglacera Thanh Trì sản xuất. Theo đó, Công ty Cổ phần Sứ Viglacera Thanh Trì có trách nhiệm đảm bảo sản xuất theo đúng kế hoạch đặt hàng mà hai bên đã xác nhận. Công ty Cổ phần Thương mại Viglacera cam kết tiêu thụ 100% kế hoạch đặt hàng mà hai bên đã xác nhận trong tháng.

Năm 2018, doanh thu thuần giảm 1,52 % so với năm 2017, trong đó doanh thu bán hàng hóa giảm 13,01%, doanh thu bán thành phẩm tăng 4,9%. Tuy nhiên lợi nhuận gộp tăng 8,15 tỷ đồng tương ứng mức tăng 24,51%. Nguyên nhân chủ yếu do giá bán của thành phẩm cho công ty bao tiêu là Công ty Cổ phần Thương mại Viglacera tăng mạnh so với năm trước. Đặc biệt, giá bán tăng của các dòng sản phẩm bệt BL5, thân bệt liên BL38, thân bệt VI88… đã làm lợi nhuận gộp tăng lên đáng kể.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và cac văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6. Các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập căn cứ vào khả năng thu hồi theo quy định của pháp luật.

2.7. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: Nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.8. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí đã phát sinh cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9. Tài sản cố định và tài sản thuê tài chính

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với

các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	20 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	10 - 20 năm
- Phương tiện vận tải truyền dẫn	06 - 10 năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 08 năm
- Phần mềm quản lý	03 năm

2.10. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.11. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.12. Vay và nợ thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính.

2.13. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

2.14. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác, chi phí lãi tiền vay phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.15. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:
- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

2.16. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:
- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.17. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.18. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm gồm: Giảm giá hàng bán và hàng bán trả lại.

Các khoản giảm giá hàng bán, hàng bán trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến năm sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (năm trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (năm sau).

2.19. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.20. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.21. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a, Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

b, Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

2.22. Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi, Quỹ khen thưởng Ban điều hành và cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

2.23. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.24. Thông tin bộ phận

Trong năm, phần lớn doanh thu của Công ty là từ doanh thu bán sản phẩm bệt, chậu rửa do Công ty sản xuất và phụ kiện đi kèm, tiêu thụ tại khu vực miền Bắc. Do đó, Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tiền mặt	166.954.664	41.503.576
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.784.241.549	1.710.458.634
Khoản tương đương tiền [*]	5.425.853.000	-
	7.377.049.213	**1.751.962.210**

[*] Tại ngày 31/12/2018, khoản tương đương tiền là khoản tiền gửi có kỳ hạn 3 tháng được gửi tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - chi nhánh Ba Đình với lãi suất 4,6 %/năm.

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn [*]	33.000.000.000	33.000.000.000	-	-
	33.000.000.000	**33.000.000.000**	**-**	**-**

[*] Đây là khoản tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng được gửi tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - chi nhánh Ba Đình với lãi suất 5,7 %/năm.

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
- Công ty Cổ phần Thương mại Viglacera	11.049.715.406	-	7.927.834.325	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	17.163.656.790	(16.764.589.473)	18.260.456.070	(16.796.902.173)
	28.213.372.196	**(16.764.589.473)**	**26.188.290.395**	**(16.796.902.173)**
b) Phải thu của khách hàng các bên liên quan	**11.518.292.541**	**-**	**9.420.447.342**	**-**

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 38)

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Thương mại và Du lịch Biển Đông [*]	3.500.000.000	-	3.500.000.000	-
Trả trước cho các đối tượng khác	806.036.275	(475.827.685)	851.212.773	(475.827.685)
	4.306.036.275	**(475.827.685)**	**4.351.212.773**	**(475.827.685)**
Trả trước cho người bán là bên liên quan	**-**	**-**	**104.000.000**	**-**

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 38)

[*] Theo hợp đồng số 01/HĐTVHT ngày 27/02/2017, Công ty Cổ phần Thương mại và Du lịch Biển Đông đã ký hợp đồng cung cấp dịch vụ tư vấn, hỗ trợ hoàn thiện các thủ tục pháp lý và làm việc với cơ quan nhà nước có thẩm quyền tỉnh Hải Dương để xin thuê đất thực hiện Dự án đầu tư xây dựng Nhà máy chế biến đất sét tại xã Hoàng Tiến, thị xã Chí Linh, tỉnh Hải Dương với các nội dung chính sau:

- Nội dung công việc bên tư vấn cần thực hiện:
+ Làm thủ tục xin văn bản chấp thuận địa điểm triển khai dự án;
+ Xin cấp trích lục bản đồ khu đất của dự án đã được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền xác nhận;
+ Nhận quyết định cho thuê đất của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương cho Công ty Cổ phần Sứ Viglacera Thanh Trì thuê đất tại địa chỉ và vị trí trên;
+ Lập biên bản bàn giao đất giữa cơ quan có thẩm quyền và Công ty Cổ phần Sứ Viglacera Thanh Trì;

+ Thực hiện và hoàn thành việc đền bù, giải phóng mặt bằng và thực hiện san lấp mặt bằng cao hơn cốt đường nhựa hiện tại;
+ Hoàn thành thủ tục nhận bàn giao đất trên thực địa cho Công ty Cổ phần Sứ Viglacera Thanh Trì;
+ Thực hiện hoàn thành để Công ty Cổ phần Sứ Viglacera Thanh Trì được ký hợp đồng thuê đất và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.
- Giá trị hợp đồng là 11.600.000.000 VND.
- Tiến độ thanh toán:
+ Lần 1: Thanh toán 500.000.000 VND ngay khi ký hợp đồng;
+ Lần 2: Thanh toán 3.000.000.000 VND khi nhận được quyết định chủ trương đầu tư cho thuê đất thực hiện dự án trên đất của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương;
+ Lần 3: Thanh toán số tiền 5.000.000.000 VND sau khi nhận được quyết định cho thuê đất của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương và khi Công ty Cổ phần Thương mại và Du lịch Biển Đông thực hiện xong việc đền bù, san lấp, giải phóng mặt bằng lô đất trên;
+ Lần 4: Thanh toán nốt số tiền còn lại khi hai bên nghiệm thu hoàn tất công việc và nhận Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, bàn giao đất trên thực địa.
- Đến thời điểm hiện tại, dự án đã nhận được quyết định cho chủ trương đầu tư số 2032/QĐ-UBND, ngày 11/07/2017 do Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương cấp và đang trong giai đoạn đền bù giải phóng mặt bằng.

7. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
Phải thu tạm ứng	41.580.000	-	21.500.000	-
Ký cược, ký quỹ [*]	3.138.105.768	-	3.015.240.000	-
Phải thu khác	1.470.775.270	(622.563.898)	721.173.363	(622.563.898)
- *Phải thu lãi tiền gửi*	*777.651.070*	-	-	-
- *Phải thu Bảo hiểm xã hội*	*9.888.803*	-	*20.074.130*	-
- *Thuế GTGT của TSCĐ thuê tài chính*	*58.093.999*	-	*75.957.835*	-
- *Phải thu Ông Lại Lê Huy*	*101.944.656*	*(101.944.656)*	*101.944.656*	*(101.944.656)*
- *Phải thu Ông Nguyễn Quốc Tuấn*	*175.556.550*	*(175.556.550)*	*175.556.550*	*(175.556.550)*
- *Phải thu Ông Vũ Văn Hải*	*200.574.434*	*(200.574.434)*	*200.574.434*	*(200.574.434)*
- *Các khoản phải thu khác*	*147.065.758*	*(144.488.258)*	*147.065.758*	*(144.488.258)*
	4.650.461.038	**(622.563.898)**	**3.757.913.363**	**(622.563.898)**
b) Dài hạn				
Ký cược, ký quỹ	30.000.000	-	30.000.000	-
	30.000.000	**-**	**30.000.000**	**-**

[*] Khoản ký quỹ tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hải Dương theo thỏa thuận về việc ký quỹ bảo đảm thực hiện dự án đầu tư số 23 ngày 23/10/2017 về đảm bảo thực hiện dự án đầu tư đối với Dự án Nhà máy chế biến đất sét Viglacera của Công ty Cổ phần Sứ Viglacera Thanh Trì theo Quyết định chủ trương đầu tư số 2032/QĐ-UBND, ngày 11/07/2017 do UBND tỉnh cấp.

8. NỢ XẤU

Các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Cửa hàng Cao Minh Tân	592.722.746	-	592.722.746	-
Công ty TNHH & TM Đức Phúc	916.788.769	-	916.788.769	-
Cửa hàng Lê Xuân Thu	535.989.992	-	535.989.992	-
Cửa hàng Mai Hương	760.413.601	-	770.413.601	-
Đại lý Lợi Hà	617.683.144	-	617.683.144	-
Các đối tượng khác	14.439.382.804	-	14.486.695.504	-
	17.862.981.056	**-**	**17.920.293.756**	**-**

9. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	4.497.571.164	-	5.580.189.174	-
Công cụ, dụng cụ	5.812.470.173	-	5.326.496.350	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	507.560.895	-	344.739.016	-
Thành phẩm	9.297.321.403	-	10.021.202.797	-
Hàng hoá	14.221.465.272	(3.249.946.879)	13.389.097.878	(3.264.841.242)
	34.336.388.907	**(3.249.946.879)**	**34.661.725.215**	**(3.264.841.242)**

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	3.084.706.444	2.308.163.478
	3.084.706.444	**2.308.163.478**
b) Dài hạn		
- Giá trị thương hiệu Viglacera	-	181.404.147
- Chi phí sửa chữa, công cụ dụng cụ	825.847.122	314.979.999
	825.847.122	**496.384.146**

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	**VND**
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	54.309.870.791	130.008.240.144	969.365.223	278.708.873	185.566.185.031
- Mua trong năm	-	51.000.000	-	-	51.000.000
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	6.986.973.680	-	-	6.986.973.680
Số dư cuối năm	**54.309.870.791**	**137.046.213.824**	**969.365.223**	**278.708.873**	**192.604.158.711**
Giá trị hao mòn luỹ kế					
Số dư đầu năm	25.294.487.350	115.698.217.993	969.365.223	278.708.873	142.240.779.439
- Khấu hao trong năm	2.372.426.941	2.713.860.886	-	-	5.086.287.827
Số dư cuối năm	**27.666.914.291**	**118.412.078.879**	**969.365.223**	**278.708.873**	**147.327.067.266**
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	29.015.383.441	14.310.022.151	-	-	43.325.405.592
Tại ngày cuối năm	**26.642.956.500**	**18.634.134.945**	**-**	**-**	**45.277.091.445**

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 10.460.941.295 VND;
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 112.405.032.281 VND.

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

Tài sản cố định thuê tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2018 là xe ô tô với nguyên giá là 1.255.592.727 VND, số khấu hao trích trong năm là 209.265.456 VND và giá trị còn lại tại ngày 31/12/2018 là 887.128.014 VND.

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình của Công ty tại ngày 31/12/2018 là Phần mềm quản lý với nguyên giá 245.500.000 VND, khấu hao trích trong năm là 12.025.000 VND và giá trị còn lại tại ngày 31/12/2018 là 0 VND.

14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Dự án Nhà máy chế biến đất sét Viglacera	165.285.455	-
- Đầu tư xây dựng băng bệt 18-21	498.842.845	-
- Đầu tư xây dựng băng két 28	342.406.010	-
- Các công trình khác	262.000.000	304.706.853
	1.268.534.310	**304.706.853**

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty Cổ phần Nội Thương Bắc	1.052.148.350	1.052.148.350	535.983.800	535.983.800
- Công ty Cổ phần Điện khí Trường Thành	1.084.010.386	1.084.010.386	979.642.925	979.642.925
- Phải trả cho các đối tượng khác	6.024.615.172	6.024.615.172	5.802.796.549	5.802.796.549
	8.160.773.908	**8.160.773.908**	**7.318.423.274**	**7.318.423.274**
b) Phải trả người bán là các bên liên quan	**697.061.187**	**697.061.187**	**747.061.187**	**747.061.187**

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 38)

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	565.893.079	9.837.603.607	9.814.225.352	-	589.271.334
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	20.590.847	20.590.847	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	5.155.320.407	6.237.052.565	9.293.431.055	-	2.098.941.917
Thuế thu nhập cá nhân	-	-	500.275.154	493.000.873	-	7.274.281
Thuế tài nguyên	-	-	61.409.280	61.409.280	-	-
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	1.983.274.241	1.983.274.241	-	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	145.357.000	12.077.241.076	3.008.850	9.856.336.396	145.357.000	2.223.913.530
	145.357.000	**17.798.454.562**	**18.643.214.544**	**31.522.268.044**	**145.357.000**	**4.919.401.062**

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Chi phí lãi vay	202.275.577	338.148.237
	202.275.577	**338.148.237**

18. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.259.648.779	1.418.544.363
- *Phải trả tạm ứng*	*114.661.943*	*71.177.621*
- *Công ty TNHH Cây cảnh Anh Thư*	-	*183.051.000*
- *Trích trước chi phí tiền điện*	*280.000.000*	*303.885.960*
- *Tiền lương tạm giữ chờ quyết toán*	*528.650.812*	*387.316.362*
- *Tiền nộp mua cổ phiếu phát hành bổ sung*	-	*96.378.000*
- *Phải trả, phải nộp khác*	*336.336.024*	*376.735.420*
	1.259.648.779	**1.418.544.363**
b) Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	56.000.000	56.000.000
	56.000.000	**56.000.000**

19. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Dự phòng tiền lương	2.000.000.000	2.400.000.000
	2.000.000.000	**2.400.000.000**

20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2018		Trong năm		31/12/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
- Vay ngắn hạn	31.206.092.153	31.206.092.153	155.274.585.976	165.281.444.697	21.199.233.432	21.199.233.432
- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	563.888.889	563.888.889	1.363.888.888	563.888.889	1.363.888.888	1.363.888.888
	31.769.981.042	**31.769.981.042**	**156.638.474.864**	**165.845.333.586**	**22.563.122.320**	**22.563.122.320**
b) Vay dài hạn						
- Vay dài hạn	1.440.277.778	1.440.277.778	3.791.092.134	529.981.022	4.701.388.890	4.701.388.890
- Nợ thuê tài chính dài hạn	956.710.000	956.710.000	-	225.000.000	731.710.000	731.710.000
	2.396.987.778	**2.396.987.778**	**3.791.092.134**	**754.981.022**	**5.433.098.890**	**5.433.098.890**
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(563.888.889)	(563.888.889)	(1.363.888.888)	(563.888.889)	(1.363.888.888)	(1.363.888.888)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	1.833.098.889	1.833.098.889			4.069.210.002	4.069.210.002

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác của Công ty như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Hình thức đảm bảo	31/12/2018	01/01/2018
				VND	VND
Vay ngắn hạn				**21.199.233.432**	**31.206.092.153**
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long	VND	Thả nổi	Thế chấp[*]	5.180.730.436	13.636.450.442
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình	VND	Thả nổi	Thế chấp[*]	15.640.896.496	16.893.035.211
- Vay ngắn hạn của CBNV công ty	VND	14,20%	Tín chấp	377.606.500	676.606.500
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả				**1.363.888.889**	**563.888.889**
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình	VND	Thả nổi	Thế chấp[*]	1.138.888.889	338.888.889
- Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	VND	Thả nổi	Thế chấp[*]	225.000.000	225.000.000
				22.563.122.321	**31.769.981.042**

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

Điều khoản và điều kiện của khoản vay dài hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	Hình thức đảm bảo	31/12/2018	01/01/2018
					VND	VND
Vay dài hạn					**4.701.388.890**	**1.440.277.778**
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình	VND	Thả nổi	2022	Thế chấp[*]	4.701.388.890	1.440.277.778
Nợ thuê tài chính dài hạn					**731.710.000**	**956.710.000**
- Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	VND	Thả nổi	2022	Thế chấp[*]	731.710.000	956.710.000
					5.433.098.890	2.396.987.778
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng					(1.363.888.889)	(563.888.889)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng					**4.069.210.001**	**1.833.098.889**

[*]Thế chấp: Các khoản vay từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	**VND**
Số dư đầu năm trước	**15.000.000.000**	**1.419.218.835**	**66.716.000**	**300.022.774**	**9.495.855.924**	**26.281.813.533**
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	5.920.074.517	5.920.074.517
Trả thù lao của Hội đồng quản trị	-	-	-	-	(138.000.000)	(138.000.000)
Thưởng ban quản lý điều hành	-	-	-	-	(766.800.000)	(766.800.000)
Thuế GTGT truy thu theo biên bản kiểm tra thuế 2016					(13.027.500)	(13.027.500)
Số dư cuối năm trước	**15.000.000.000**	**1.419.218.835**	**66.716.000**	**300.022.774**	**14.498.102.941**	**31.284.060.550**
Số dư đầu năm nay (đã điều chỉnh)	**15.000.000.000**	**1.419.218.835**	**66.716.000**	**300.022.774**	**14.498.102.941**	**31.284.060.550**
Tăng vốn trong năm [*]	45.000.000.000	-	-	-	-	45.000.000.000
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	24.856.276.745	24.856.276.745
Trả cổ tức bằng tiền	-	-	-	-	(4.800.000.000)	(4.800.000.000)
Trích lập Quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	481.113.675	(481.113.675)	-
Trích lập Quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(299.584.930)	(299.584.930)
Trả thù lao của Hội đồng quản trị	-	-	-	-	(171.000.000)	(171.000.000)
Chi phí phát hành tăng vốn	-	(148.100.000)	-	-	-	(148.100.000)
Số dư cuối năm nay	**60.000.000.000**	**1.271.118.835**	**66.716.000**	**781.136.449**	**33.602.681.081**	**95.721.652.365**

[*] Thực hiện Nghị quyết của Hội đồng Quản trị số 30/TVA-HĐQT ngày 20/11/2017, Công ty đã phát hành thành công 4.500.000 cổ phiếu với tổng số vốn đã huy động là 45.000.000.000 VND. Trong đó:
- Giá phát hành: 10.000 đồng/cổ phiếu;
- Số lượng cổ phiếu đã được cổ đông hiện hữu đăng ký mua và nộp tiền là 4.239.827 cổ phiếu;
- Số lượng cổ phiếu cổ đông hiện hữu không đăng ký mua, Công ty đã thực hiện phân phối cho các nhà đầu tư khác 260.173 cổ phiếu.

Theo thông báo số 22/TVA/PKT của Công ty Cổ phần Sứ Viglacera Thanh Trì ngày 31/01/2018 về việc công bố thông tin số lượng cổ phiếu biểu quyết đang lưu hành, theo đó số lượng cổ phiếu đang lưu hành là 6.000.000 cổ phiếu.

Theo thông báo số 210/TB-SGDHN của Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội ngày 20/03/2018 về việc ngày giao dịch đầu tiên đối với cổ phiếu thay đổi đăng ký giao dịch, theo đó ngày giao dịch chính thức 28/03/2018.

Tiến độ dự án đã công bố theo Bản cáo bạch và tình hình hiện tại

Theo phương án sử dụng vốn tại Nghị quyết số 30/TVA-HĐQT ngày 22/04/2017 của Hội đồng quản trị và bản cáo bạch, số tiền thu được từ đợt chào bán cổ phiếu sẽ được sử dụng như sau:

STT	Mục đích sử dụng vốn	Số tiền (đồng)
1	Đầu tư Nhà máy chế biến nguyên liệu gốm sứ Viglacera công suất 20.000 tấn/năm	45.000.000.000
	Tổng cộng	**45.000.000.000**

Báo cáo tình hình sử dụng vốn đến ngày 31/12/2018

STT	Mục đích sử dụng vốn	Số tiền theo phương án sử dụng (đồng)	Số tiền đã sử dụng đến ngày 31/12/2018 (đồng) (i)	Số tiền chưa sử dụng hết từ đợt phát hành (đồng)
1	Đầu tư Nhà máy chế biến nguyên liệu gốm sứ Viglacera công suất 20.000 tấn/năm	45.000.000.000	6.678.147.000	38.321.853.000
	Tổng cộng	**45.000.000.000**	**6.678.147.000**	**38.321.853.000**

(i) Số tiền đã sử dụng đến ngày 31/12/2018 cụ thể như sau:

STT	Nội Dung	Đơn vị cung cấp	Số tiền đã chi
1	Chuyển tiền đợt 1 theo HĐ 01/HĐTVHT ngày 27/02/2017 và HĐ 01.2017/HĐQLTK T03/2017 (làm thủ tục quyền sử dụng đất)	Công ty CP Thương mại và du lịch Biển Đông	500.000.000
2	Chuyển tiền đợt 2 theo HĐ 01/HĐTVHT ngày 27/02/2017 và HĐ 01.2017/HĐQLTK T03/2017 (làm thủ tục quyền sử dụng đất)	Công ty CP Thương mại và du lịch Biển Đông	3.000.000.000
3	Ký quỹ thực hiện dự án theo BB thỏa thuận số 23 ngày 23/10/2017 với Sở KHĐT tỉnh Hải Dương	Sở Kế Hoạch và đầu tư tỉnh Hải Dương	3.015.240.000
4	Tạm ứng 50% HĐ số 16/2017/HĐ-MTHD ngày 25/12/20017 về thủ tục môi trường cho dự án nhà máy đất sét	Công ty TNHH MTV Môi trường và xây dựng HD	38.907.000
5	Đặt cọc 50% HĐ số 18/HĐKT-2018-YH ngày 22/03/2018: khảo sát, thiết kế bản vẽ thi công điện (nhà máy đất sét)	Công ty TNHH tư vấn và xây dựng điện Yên Hưng	20.000.000
6	Tạm ứng 50% HĐ số 01/2017/HĐXD-TV ngày 06/07/2017 về việc: tư vấn lập dự án đầu tư xây dựng công trình nhà máy chế biến đất sét.	Viện nghiên cứu và phát triển Viglacera	104.000.000
	Cộng		**6.678.147.000**

Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 12/TVA-HĐQT ngày 17/03/2018, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2017 như sau:

	Số tiền
	VND
Chi trả thù lao Hội đồng Quản trị	171.000.000
Trích Quỹ Đầu tư phát triển	481.113.675
Trích lập Quỹ khen thưởng phúc lợi	299.584.930
Chi trả cổ tức [*]	4.800.000.000

[*] Theo nghị quyết Hội đồng Quản trị số 20/TVA-HĐQT ngày 08/08/2018 về việc chốt danh sách cổ đông nhận cổ tức bằng tiền. Do chưa hoàn thành việc phát hành thêm 300.000 cổ phiếu cho cán bộ công nhân viên, Hội đồng Quản trị quyết định thông qua chi trả cổ tức năm 2017 bằng tiền là 4.800.000.000 VND (tỷ lệ cổ tức 8%/cổ phiếu).

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2018	Tỷ lệ	01/01/2018	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Tổng Công ty Viglacera - CTCP	37.777.600.000	63,0%	9.444.400.000	63,0%
Ông Đinh Quang Huy	4.160.000.000	6,9%	1.040.000.000	6,9%
Các cổ đông khác	18.062.400.000	30,1%	4.515.600.000	30,1%
Cộng	**60.000.000.000**	**100%**	**15.000.000.000**	**100%**

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- *Vốn góp đầu năm*	*15.000.000.000*	*15.000.000.000*
- *Vốn góp tăng trong năm*	*45.000.000.000*	-
- *Vốn góp cuối năm*	*60.000.000.000*	*15.000.000.000*
Cổ tức, lợi nhuận:		
- *Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm*	-	-
- *Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm*	*4.800.000.000*	-
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	4.800.000.000	-
- *Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền trong năm*	*4.800.000.000*	-
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	4.800.000.000	-
- *Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm*	-	-

d) Cổ phiếu

	31/12/2018	01/01/2018
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	6.000.000	1.500.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	6.000.000	1.500.000
- *Cổ phiếu phổ thông*	*6.000.000*	*1.500.000*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	6.000.000	1.500.000
- *Cổ phiếu phổ thông*	*6.000.000*	*1.500.000*

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/ cổ phiếu.

e) Các quỹ của công ty

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	781.136.449	300.022.774
	781.136.449	**300.022.774**

22. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

a) Tài sản thuê ngoài

Công ty ký hợp đồng thuê đất tại phường Thanh Trì, quận Hoàng Mai, thành phố Hà Nội để sử dụng với mục đích làm công trình xây dựng nhà máy sản xuất sứ vệ sinh. Diện tích đất thuê là 25.053 m2. Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm đến thời điểm nhà nước thu hồi lại đất.

b) Ngoại tệ các loại

	31/12/2018	01/01/2018
USD	719,60	719,60

23. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	244.498.671.853	248.262.729.113
- *Doanh thu bán hàng hóa phụ kiện*	*77.404.926.176*	*88.978.260.485*
- *Doanh thu bán thành phẩm bệt, chậu rửa*	*167.093.745.677*	*159.284.468.628*
	244.498.671.853	**248.262.729.113**
Doanh thu đối với các bên liên quan	**243.997.676.876**	**247.943.252.465**
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 38)		

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Giá vốn của hàng hoá đã bán	203.122.942.801	211.752.270.402
- *Giá vốn bán hàng hóa phụ kiện*	*78.736.091.717*	*87.684.986.461*
- *Giá vốn bán thành phẩm bệt, chậu rửa*	*124.386.851.084*	*124.067.283.941*
Hoàn nhập/dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(14.894.363)	3.264.841.242
	203.108.048.438	**215.017.111.644**

25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.156.236.850	10.554.546
Lãi chênh lệch tỷ giá	424.768	-
	2.156.661.618	**10.554.546**

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Lãi tiền vay	2.871.148.679	2.584.463.980
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	48.049	13.672
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	49.578.771	9.521.276
	2.920.775.499	**2.593.998.928**

27. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	1.670.915.550	1.939.342.740
Chi phí khác bằng tiền	561.800.621	699.553.671
	2.232.716.171	**2.638.896.411**

28. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Chi phí nhân công	2.800.297.899	3.453.507.637
Chi phí khấu hao tài sản cố định	161.057.572	240.808.531
Thuế, phí và lệ phí	1.875.323.370	1.868.274.730
Dự phòng/hoàn nhập dự phòng	(457.312.700)	2.285.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.091.191.021	877.431.328
Chi phí khác bằng tiền	1.894.833.383	2.021.350.008
	7.365.390.545	**10.746.372.234**

29. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	-	121.181.818
Thu từ xử lý công nợ phải trả	292	411.974.773
Vật tư thu hồi	100.250.000	80.725.000
Tiền phạt thu được	23.156.394	25.224.223
Các khoản khác	28.823.930	30.459.896
	152.230.616	**669.565.710**

30. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Tiền chậm nộp thuế	-	7.998.471.340
Chi phí khác	87.304.124	40.000.000
	87.304.124	**8.038.471.340**

31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	31.093.329.310	9.904.510.859
Các khoản điều chỉnh tăng	91.933.517	9.686.511.775
- *Các khoản tiền chậm nộp*	*87.304.124*	*8.038.471.340*
- *Các khoản chi phí không được trừ*	*4.629.393*	*1.618.040.435*
Các khoản điều chỉnh giảm	-	411.974.773
- *Tăng thu nhập khác theo thanh tra thuế*	-	*411.974.773*
Thu nhập chịu thuế TNDN	31.185.262.827	19.179.047.861
Chi phí thuế TNDN hiện hành (20%)	**6.237.052.565**	**3.835.809.572**
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm này	-	148.626.770
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	5.155.320.407	7.427.116.038
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(9.293.431.055)	(6.256.231.973)
Tổng thuế TNDN phải nộp cuối năm	**2.098.941.917**	**5.155.320.407**

32. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	24.856.276.745	5.920.074.517
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	24.856.276.745	5.920.074.517
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	5.629.121	1.500.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**4.416**	**3.947**

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng và Quỹ khen thưởng Ban điều hành, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính.

33. LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi suy giảm trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	24.856.276.745	5.920.074.517
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	24.856.276.745	5.920.074.517
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	5.629.121	1.500.000
Cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm [*]	300.000	4.500.000
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	**4.192**	**987**

[*] Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 12/TVA-HĐQT ngày 17/03/2018, trong năm 2018 Công ty dự kiến phát hành thêm 300.000 cổ phiếu cho cán bộ công nhân viên. Tuy nhiên do có một số lý do khác nhau nên việc phát hành thêm cổ phiếu sẽ được thực hiện trong năm 2019.

34. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	39.862.102.095	39.008.384.157
Chi phí nhân công	43.506.889.345	43.150.659.098
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	20.128.845.106	16.701.674.458
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.307.578.283	6.575.072.595
Thuế, phí và lệ phí	1.875.323.370	1.868.274.730
Hoàn nhập dự phòng	(457.312.700)	2.285.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	17.250.787.085	15.107.313.289
Chi phí khác bằng tiền	5.949.685.701	5.496.000.486
	133.423.898.285	**130.192.378.813**

35. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	7.377.049.213	-	1.751.962.210	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	32.893.833.234	(17.387.153.371)	29.976.203.758	(17.444.466.071)
Các khoản cho vay	33.000.000.000	-	-	-
	73.270.882.447	**(17.387.153.371)**	**31.728.165.968**	**(17.444.466.071)**

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	26.632.332.322	33.603.079.931
Phải trả người bán, phải trả khác	9.476.422.687	8.792.967.637
Chi phí phải trả	202.275.577	338.148.237
	36.311.030.586	**42.734.195.805**

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2018				
Tiền và các khoản tương đương tiền	7.377.049.213	-	-	7.377.049.213
Phải thu khách hàng, phải thu khác	15.476.679.863	30.000.000	-	15.506.679.863
Các khoản cho vay	33.000.000.000	-	-	33.000.000.000
Cộng	**55.853.729.076**	**30.000.000**	**-**	**55.883.729.076**
Tại ngày 01/01/2018				
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.751.962.210	-	-	1.751.962.210
Phải thu khách hàng, phải thu khác	12.501.737.687	30.000.000	-	12.531.737.687
Cộng	**14.253.699.897**	**30.000.000**	**-**	**14.283.699.897**

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2018				
Vay và nợ	22.563.122.320	4.069.210.002	-	26.632.332.322
Phải trả người bán, phải trả khác	9.420.422.687	56.000.000	-	9.476.422.687
Chi phí phải trả	202.275.577	-	-	202.275.577
	32.185.820.584	**4.125.210.002**	**-**	**36.311.030.586**
Tại ngày 01/01/2018				
Vay và nợ	31.769.981.042	1.833.098.889	-	33.603.079.931
Phải trả người bán, phải trả khác	8.736.967.637	56.000.000	-	8.792.967.637
Chi phí phải trả	338.148.237	-	-	338.148.237
	40.845.096.916	**1.889.098.889**	**-**	**42.734.195.805**

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

36. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀ

a) Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Mua tài sản thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính	-	1.255.592.727

a) Số tiền đi vay thực thu trong năm

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Số tiền đi vay thực thu trong năm	159.065.678.110	111.645.276.691

b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm	165.811.425.719	113.173.787.311

37. THÔNG TIN KHÁC

Theo quyết định số 2032/QĐ-UBND ngày 11/07/2017, Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương đã chấp nhận Nhà đầu tư là Công ty Cổ phần Sứ Viglacera Thanh Trì thực hiện Dự án đầu tư Nhà máy chế biến đất sét Viglacera. Tổng mức đầu tư dự án là 100.508.000.000 VND. Địa điểm thực hiện dự án tại Đồi Hang Hổ, thôn Phục Thiện, xã Hoàng Tiến, thị xã Chí Linh, tỉnh Hải Dương. Dự án dự kiến xây dựng hoàn thành và đưa vào hoạt động trong thời hạn là 24 tháng, kể từ ngày có Quyết định chủ trương đầu tư. Đến thời điểm hiện tại dự án đang trong giai đoạn đền bù giải phóng mặt bằng.

37. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

39. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty có các giao dịch phát sinh trong năm và số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Mối quan hệ	Năm 2018	Năm 2017
		VND	VND
Doanh thu bán hàng		**243.997.676.876**	**247.943.252.465**
- Công ty Cổ phần thương mại Viglacera	Cùng Công ty mẹ	240.542.441.222	243.258.511.196
- Ban quản lý dự án đầu tư nhà máy sứ Viglacera Mỹ Xuân - Chi nhánh TCT	Chi nhánh thuộc Công ty mẹ	191.732.000	-
- Công ty Sứ Viglacera Bình Dương	Cùng Công ty mẹ	1.386.410.122	3.337.709.031
- Công ty Cổ phần kinh doanh gạch ốp lát Viglacera	Cùng Công ty mẹ	1.843.693.532	1.347.032.238
- Công ty Cổ phần Việt Trì Viglacera	Cùng Công ty mẹ	33.400.000	-
Mua hàng hóa, dịch vụ		**78.914.678.039**	**86.130.358.108**
- Công ty Cổ phần Thương mại Viglacera	Cùng Công ty mẹ	78.742.882.584	86.130.358.108
- Công ty Cổ phần Việt trì Viglacera	Cùng Công ty mẹ	27.250.000	-
- Trường cao đẳng nghề Viglacera	Cùng Công ty mẹ	50.000.000	-
- Viện nghiên cứu và phát triển Viglacera	Cùng Công ty mẹ	94.545.455	-
Phí duy trì thương hiệu		**557.483.000**	**496.270.000**
- Tổng Công ty Viglacera - CTCP	Công ty mẹ	557.483.000	496.270.000
Chi phí in lịch, sử dụng phần mềm		**21.800.000**	**24.525.000**
- Tổng Công ty Viglacera - CTCP	Công ty mẹ	21.800.000	24.525.000

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính như sau:

	Mối quan hệ	31/12/2018	01/01/2018
		VND	VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng		**11.518.292.541**	**9.420.447.342**
- Công ty Cổ phần Thương mại Viglacera	Cùng Công ty mẹ	11.049.715.406	7.927.834.325
- Công ty Cổ phần kinh doanh gạch ốp lát Viglacera	Cùng Công ty mẹ	-	165.817.212
- Công ty Đầu tư Hạ tầng và Đô thị Viglacera	Cùng Công ty mẹ	69.509.818	69.509.818
- Tổng Công ty Viglacera CTCP	Công ty mẹ	-	300.745.322
- Ban quản lý dự án đầu tư nhà máy sứ Viglacera Mỹ Xuân - Chi nhánh TCT	Chi nhánh thuộc Công ty mẹ	210.905.200	-
- Công ty Sứ Viglacera bình Dương	Cùng Công ty mẹ	188.162.117	956.540.665
Trả trước cho người bán		**-**	**104.000.000**
- Viện nghiên cứu và phát triển Viglacera	Cùng Công ty mẹ	-	104.000.000
Phải trả cho người bán ngắn hạn		**697.061.187**	**747.061.187**
- Công ty Cổ phần Nguyên liệu Viglacera	Cùng Công ty mẹ	43.887.324	93.887.324
- Công ty Cổ phần Bao bì má phanh Viglacera	Cùng Công ty mẹ	452.482.627	452.482.627
- Công ty Cổ phần Cơ khí và xây dựng Viglacera	Cùng Công ty mẹ	200.691.236	200.691.236
Người mua trả tiền trước ngắn hạn		**164.105.827**	**-**
- Tổng Công ty Viglacera - CTCP	Công ty mẹ	164.105.827	-

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Thu nhập của Tổng Giám đốc	439.868.915	443.538.073
Thu nhập của người quản lý khác	227.968.847	334.472.640

39. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Trong năm, Công ty đã điều chỉnh hồi tố thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động chuyển nhượng nhà xưởng và quyền thuê đất tại phường Hoàng Mai, quận Thanh Trì, thành phố Hà Nội từ năm 2014 trở về trước. Theo đó, một số chỉ tiêu trên Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được phân loại lại cho phù hợp với số liệu so sánh năm nay, cụ thể như sau:

STT	Chỉ tiêu/Diễn giải	Mã số	Số liệu tại ngày 01/01/2018		
			Trước điều chỉnh	Sau điều chỉnh	Thay đổi
	BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN				
2	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	12.992.339.640	17.411.850.475	4.419.510.835
3	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	18.989.237.864	14.569.727.029	(4.419.510.835)

Tiếp đó, Công ty đã điều chỉnh hồi tố một số chỉ tiêu theo biên bản kiểm toán nhà nước cho năm tài chính 2017 ngày 25/06/2018. Theo đó, một số chỉ tiêu trên Bảng Cân đối kế toán, Báo cáo kết quả kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được phân loại lại cho phù hợp để so sánh với số liệu so năm nay, cụ thể như sau:

STT	Chỉ tiêu/Diễn giải	Mã số	Số liệu tại ngày 01/01/2018		
			Trước điều chỉnh	Sau điều chỉnh	Thay đổi
	BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN				
1	Chi phí trả trước dài hạn	261	181.404.147	496.384.146	314.979.999
2	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17.411.850.475	17.798.454.562	386.604.087
3	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	14.569.727.029	14.498.102.941	(71.624.088)

STT	Chỉ tiêu/Diễn giải	Mã số	Số liệu năm 2017		
			Trước điều chỉnh	Sau điều chỉnh	Thay đổi
	BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH				
1	Giá vốn hàng bán	11	215.332.091.643	215.017.111.644	(314.979.999)
2	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	3.597.832.255	3.984.436.342	386.604.087
	BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ				
1	Lợi nhuận trước thuế	01	9.589.530.860	9.904.510.859	314.979.999
2	Tăng, giảm chi phí trả trước	12	865.428.842	550.448.843	(314.979.999)

Bùi Huyền Ngọc	**Nguyễn Thị Hồng Hạnh**	**Trần Nguyên Quang**
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 12 tháng 02 năm 2019